

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19-10-2021

V/v tranh chấp “hôn nhân
và gia đình, ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Tố Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lan;

2. Bà Lê Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa do không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 19 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXXST-HN ngày 08 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST-HN ngày 23/4/2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 2000, nơi cư trú: tổ 8, ấp Trung 1, thị trấn M, huyện P, tỉnh An Giang, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông B, sinh năm 1979, nơi cư trú: Số 01, tổ 2, thôn T, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà A trình bày:

Bà A và ông B do mai mối quen nhau, tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 08-4-2019. Sau khi kết hôn ông B bảo lãnh bà A sang Trung Quốc sống chung được 1 tháng, phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng ngôn ngữ, chồng đối xử không tốt nên bà A sống không được về Việt Nam đến nay, bà A khởi kiện ly hôn ông B.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông B đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch làm việc của Tòa án. Kết quả ủy thác của Cơ quan có thẩm quyền của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không thực hiện được việc ủy thác do đương sự không còn ở tại địa chỉ được yêu cầu. Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Lãnh sự quán Việt Nam tại Bắc Kinh, Trung Quốc thực hiện thông báo trên Cổng thông tin điện tử về yêu cầu ly hôn của bà A và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Tòa án, nhưng quá hạn ông B không có ý kiến

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt.

Chủ tọa phiên tòa công bố lý do nguyên đơn vắng mặt và đơn đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt ghi ngày 01-12-2020.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án nguyên đơn kiện bị đơn ly hôn và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn cư trú Việt Nam, bị đơn cư trú tại số 01, tổ 2, thôn T, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ghi ngày 01-12-2020; bị đơn đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tổng đạt Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án và đã có kết quả ủy thác của Cơ quan có thẩm quyền của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không thực hiện được việc ủy thác do: Đương sự không còn ở tại địa chỉ được yêu cầu. Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Lãnh sự quán Việt Nam tại Bắc Kinh, Trung Quốc thực hiện thông báo trên Cổng thông tin điện tử về yêu cầu ly hôn của bà A và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhưng quá hạn ông B không có ý kiến gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Căn cứ điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Qua giới thiệu, nguyên đơn và bị đơn đã tự nguyện đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 08-4-2019, được công nhận là hôn nhân.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn thì mâu thuẫn phát sinh do chồng đối xử không tốt và bất đồng ngôn ngữ cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà A về Việt Nam đến nay.

Thấy rằng, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho bà A và ông B. Xét, chấp nhận theo yêu cầu được ly hôn của bà A đối với ông B theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận việc bà A xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung bà A và ông B trong thời kỳ hôn nhân thì bà A và ông B phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà A phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 477, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn của A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà A được ly hôn ông B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 08-4-2019 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu xem xét.

4. Về nợ chung: Bà A xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung bà A và ông B trong thời kỳ hôn nhân thì bà A và ông B phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008421 ngày 26-11-2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà A phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số: 0007418 ngày 01/12/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà A đã nộp đủ lệ phí ủy thác.

Bà A được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Thời hạn kháng cáo của ông B là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang ;
- Cục THA dân sự tỉnh An Giang;
- Ủy ban nhân dân huyện P;
- Tòa Gia đình và NCTN;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Tố Giang